

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM  
CÔNG TY CP XI MĂNG VICEM BÚT SON

Số: 1509 /BTS-TCKT

V/v công bố thông tin về  
BCTC bán niên đã được soát xét năm 2023

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nam, ngày 14 tháng 8 năm 2023

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT- BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính (BCTC) giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn.

- Mã chứng khoán: BTS.

- Địa chỉ: Xã Thanh Sơn - Huyện Kim Bảng - Tỉnh Hà Nam.

- Điện thoại liên hệ: 02263.851.323; Fax: 02263.851.320.

- Email: [vanphong@vicembutson.com.vn](mailto:vanphong@vicembutson.com.vn).

- Website: [www.vicembutson.com.vn](http://www.vicembutson.com.vn).

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc );

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con );

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng ).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra kết luận soát xét không phải là kết luận soát xét chấp nhận toàn phần đối với BCTC.

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau soát xét từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại.

Có

Không



+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 14/8/2023 tại đường dẫn: [www.vicembutson.com.vn](http://www.vicembutson.com.vn).

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2023: Không.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT, TGD Cty (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT.

**Tài liệu đính kèm:**

- Văn bản giải trình lợi sau thuế TNDN 6 TĐN 2023;
- BCTC giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2023.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN  
TL. TỔNG GIÁM ĐỐC  
TP. TÀI CHÍNH KẾ TOÁN



Phạm Trần Việt

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM  
CÔNG TY CP XI MĂNG VICEM BÚT SƠN

Số: 1508 /BTS-TCKT  
V/v giải trình lợi nhuận sau thuế  
TNDN 6 tháng đầu năm 2023

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nam, ngày 14 tháng 8 năm 2023

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Thông tư số 96/2022/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Xi măng Vicem Bút Sơn giải trình lợi nhuận trên Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2023 như sau:

Lợi nhuận sau thuế của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn 6 tháng đầu năm 2023 lỗ và giảm 79,628 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2022, nguyên nhân chủ yếu do:

- Sản lượng tiêu thụ xi măng 6 tháng đầu năm 2023 giảm 228.079,90 tấn so với 6 tháng đầu năm 2022 dẫn đến doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ 6 tháng đầu năm 2023 sụt giảm mạnh là nguyên nhân chính dẫn đến lợi nhuận gộp giảm 105,456 tỷ đồng.

- Chi phí tài chính 6 tháng đầu năm 2023 tăng 22,543 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2022, trong đó chi phí lãi vay tăng 21,051 tỷ đồng.

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn xin trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, TGĐ Cty (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN  
TL TỔNG GIÁM ĐỐC  
TR. TÀI CHÍNH KẾ TOÁN



Phạm Trần Việt

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM BÚT SƠN**  
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023



**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 30



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Đào Tuấn Khôi	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023)
Ông Vũ Thế Hà	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023)
Ông Đỗ Tiến Trình	Thành viên
Bà Lê Thị Khanh	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Thành viên
Ông Lê Huy Quân	Thành viên độc lập
Ông Trần Việt Hồng	Thành viên độc lập

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Đỗ Tiến Trình	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Khanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lưu Vũ Cầm	Phó Tổng Giám đốc

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



---

**Đỗ Tiến Trình**  
**Tổng Giám đốc**

*Ngày 11 tháng 8 năm 2023*

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 11 tháng 8 năm 2023, từ trang 04 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Phạm Nam Phong

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0929-2019-001-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 11 tháng 8 năm 2023

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.080.625.827.071</b>	<b>979.213.276.628</b>
<b>I. Tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>47.222.604.955</b>	<b>138.549.663.705</b>
1. Tiền	111		47.222.604.955	138.549.663.705
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	<b>50.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	50.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>302.260.484.254</b>	<b>128.185.778.622</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	206.683.593.680	38.535.043.406
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	24.218.239.682	53.661.054.619
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	71.358.650.892	35.989.680.597
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>682.702.187.833</b>	<b>627.958.547.011</b>
1. Hàng tồn kho	141		682.702.187.833	627.958.547.011
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>48.440.550.029</b>	<b>34.519.287.290</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	23.785.025.000	8.682.912.100
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		24.526.015.567	25.706.865.728
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10	129.509.462	129.509.462
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>2.557.720.191.949</b>	<b>2.345.339.225.361</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>11.259.519.511</b>	<b>10.039.985.451</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	11.259.519.511	10.039.985.451
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>2.090.244.023.070</b>	<b>2.180.132.493.311</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	2.085.029.227.601	2.178.273.935.405
- Nguyên giá	222		6.837.358.448.829	6.827.914.144.088
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.752.329.221.228)	(4.649.640.208.683)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	5.214.795.469	1.858.557.906
- Nguyên giá	228		8.037.795.000	4.333.850.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.822.999.531)	(2.475.292.094)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>394.290.677.378</b>	<b>100.901.598.224</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	394.290.677.378	100.901.598.224
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>61.925.971.990</b>	<b>54.265.148.375</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	61.925.971.990	54.265.148.375
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> <b>(270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>3.638.346.019.020</b>	<b>3.324.552.501.989</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2.269.328.991.738</b>	<b>1.902.693.874.231</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.202.579.285.865</b>	<b>1.859.586.373.694</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	1.019.766.360.919	811.549.930.689
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	21.451.141.899	45.040.604.734
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	7.249.788.582	5.501.436.967
4. Phải trả người lao động	314		1.816.944.690	951.018.489
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	67.867.330.649	19.776.290.370
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	14.532.019.760	7.956.251.863
7. Vay ngắn hạn	320	18	1.067.890.927.336	966.399.233.804
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.004.772.030	2.411.606.778
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>66.749.705.873</b>	<b>43.107.500.537</b>
1. Vay dài hạn	338	19	56.099.953.394	33.067.515.086
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	20	10.649.752.479	10.039.985.451
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.369.017.027.282</b>	<b>1.421.858.627.758</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>21</b>	<b>1.369.017.027.282</b>	<b>1.421.858.627.758</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.235.598.580.000	1.235.598.580.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.235.598.580.000	1.235.598.580.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		122.757.475.903	122.757.475.903
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.660.971.379	63.502.571.855
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		43.168.822.188	9.884.764.006
- (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		(32.507.850.809)	53.617.807.849
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>3.638.346.019.020</b>	<b>3.324.552.501.989</b>



Cồ Thị Thu Hiền  
Người lập



Phạm Trần Việt  
Trưởng phòng Tài chính Kế toán



  
Đỗ Tiến Trình  
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	1.425.671.228.667	1.550.171.852.735
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	83.260.682.395	16.647.967.994
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	24	1.342.410.546.272	1.533.523.884.741
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	1.258.444.219.711	1.344.101.537.610
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		83.966.326.561	189.422.347.131
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		544.718.777	346.755.308
7. Chi phí tài chính	22	27	48.111.068.114	25.567.695.125
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		45.392.344.704	24.341.523.375
8. Chi phí bán hàng	25	28	36.438.334.972	49.026.108.204
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	50.671.425.207	67.351.927.324
10. (Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		(50.709.782.955)	47.823.371.786
11. Thu nhập khác	31	29	20.495.537.132	13.370.022.583
12. Chi phí khác	32	30	2.137.604.986	1.840.591.891
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		18.357.932.146	11.529.430.692
14. Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(32.351.850.809)	59.352.802.478
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	-	12.076.406.979
16. (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		(32.351.850.809)	47.276.395.499
17. (Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	(262)	383

  
Cồ Thị Thu Hiền  
Người lập

  
Phạm Trần Việt  
Trưởng phòng Tài chính Kế toán



  
Đỗ Tiến Trình  
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 8 năm 2023

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. (Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	01	(32.351.850.809)	59.352.802.478
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	103.654.607.124	101.902.782.417
Các khoản dự phòng	03	609.767.028	428.242.284
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	260.327.540	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(203.878.419)	(125.897.983)
Chi phí lãi vay	06	45.392.344.704	24.341.523.375
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	117.361.317.168	185.899.452.571
(Tăng) các khoản phải thu	09	(174.113.389.531)	(223.994.191.195)
(Tăng) hàng tồn kho	10	(54.743.640.822)	(82.215.817.265)
Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	13.786.489.780	112.824.604.196
(Tăng) chi phí trả trước	12	(22.762.936.515)	(14.094.090.470)
Tiền lãi vay đã trả	14	(46.439.593.851)	(20.663.954.427)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(9.059.115.459)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(20.896.584.415)	(18.631.924.725)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(187.808.338.186)</b>	<b>(69.935.036.774)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(78.241.921.283)	(35.397.772.850)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	50.000.000.000	30.000.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	203.878.419	125.897.983
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(28.038.042.864)</b>	<b>(5.271.874.867)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.125.393.637.625	1.114.863.757.563
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.000.869.505.785)	(1.115.582.405.933)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.809.540)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>124.519.322.300</b>	<b>(718.648.370)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(91.327.058.750)</b>	<b>(75.925.560.011)</b>
Tiền đầu kỳ	60	138.549.663.705	116.454.409.312
<b>Tiền cuối kỳ (70=50+60)</b>	<b>70</b>	<b>47.222.604.955</b>	<b>40.528.849.301</b>

  
Cồ Thị Thu Hiền  
Người lập

  
Phạm Trần Việt  
Trưởng phòng Tài chính Kế toán

  
Đỗ Tiến Trình  
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn ("Công ty"), tiền thân là Công ty Xi măng Bút Sơn, một doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tổng Công ty Xi măng Việt Nam ("Vicem"), được cổ phần hóa và hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0603000105 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp ngày 01 tháng 5 năm 2006. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 13 với Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0700117613 được cấp ngày 07 tháng 01 năm 2021.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, vốn điều lệ của Công ty là 1.235.598.580.000 VND, được chia thành 123.559.858 cổ phần phổ thông, mỗi cổ phần có mệnh giá là 10.000 VND. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch là BTS.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 1.203 người (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.214 người).

#### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Xuất khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ; Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ khác và giáo dục khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong ngành xây dựng;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa, ven biển và viễn dương;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Dịch vụ ăn uống khác; Đại lý du lịch;
- Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Hoạt động thể thao khác;
- Hoạt động cho thuê tài chính, hoạt động cấp tín dụng khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Xây dựng nhà để ở, nhà không để ở; Xây dựng công trình đường sắt, công trình đường bộ, công trình điện, công trình cấp, thoát nước, công trình viễn thông, thông tin liên lạc, công trình công ích khác, công trình thủy, công trình khai khoáng, công trình chế biến, chế tạo, công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Chế biến đá, sản xuất đá các loại; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại, không độc hại; Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác; Tái chế phế liệu;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy, đường bộ, hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker và các vật liệu xây dựng khác.

### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

### Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các đơn vị phụ thuộc của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1	Xí nghiệp tiêu thụ xi măng Vicem Bút Sơn	Xã Thanh Sơn, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam	Thực hiện các hoạt động liên quan đến lĩnh vực tiêu thụ sản phẩm, clinker, xi măng, phát triển thị trường, phát triển thương hiệu của Công ty
2	Xí nghiệp Vật liệu xây dựng Vicem Bút Sơn	Xã Thanh Sơn, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam	Thực hiện toàn bộ các hoạt động sản xuất và tiêu thụ gạch block, bê tông và các sản phẩm khác từ xi măng hoặc phục vụ sản xuất xi măng
3	Ban Quản lý dự án Xi măng Bút Sơn 2	Xã Thanh Sơn, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam	Thực hiện các dự án đầu tư, các công trình phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty

### Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

### Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

### Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu

cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng.

#### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ đối với nguyên vật liệu chính và thành phẩm để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu	Chi phí mua thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền

Đối với công cụ, dụng cụ và phụ tùng, Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định dựa trên chi phí mua thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc và thiết bị	5 - 20
Thiết bị văn phòng	3 - 7
Phương tiện vận tải	5 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện các phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 5 năm.

#### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị lợi thế quyền sử dụng đất tại Cảng Bút Sơn, chi phí công cụ, dụng cụ, vật liệu chịu mòn, chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh với giá trị lớn, phí cấp quyền khai thác khoáng sản và các khoản chi phí trả trước khác.

Quyền sử dụng đất tại Cảng Bút Sơn được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn và phân bổ dần vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ dựa trên thời gian sử dụng đất là 31 năm.

Công cụ, dụng cụ, vật liệu chịu mòn xuất dùng trong nhiều kỳ có giá trị lớn (bao gồm vật liệu chịu nhiệt, bi nghiền, tấm lót...) được hạch toán vào chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ dần vào Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ dựa trên thời gian sử dụng ước tính.

Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn và phân bổ dần vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ dựa trên thời gian khai thác có hiệu lực theo giấy chứng nhận cấp quyền khai thác khoáng sản.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh với giá trị lớn và chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ dần từ 2 đến 3 năm vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.



### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải trả tại Công ty thể hiện chi phí hoàn nguyên môi trường cho các mỏ đá mà Công ty đang khai thác.

### **Ghi nhận doanh thu**

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

### **Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ báo cáo nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.



## Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần. Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong kỳ này do không chắc chắn có được lợi nhuận tính thuế thu nhập trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	11.923.036.094	4.083.395.001
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	35.299.568.861	134.466.268.704
	<b>47.222.604.955</b>	<b>138.549.663.705</b>

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Nam	23.599.285.505	-
Công ty TNHH Việt Đức	19.374.985.172	-
Công ty TNHH Phú Thái	18.412.201.017	-
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hạ Long	12.226.962.000	12.226.962.000
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Huy Hùng	12.059.617.263	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Vận tải Hải Anh	11.842.679.346	-
Công ty Cổ phần Môi trường Công nghệ cao Hòa Bình	9.657.513.903	8.479.111.650
Công ty TNHH Đức Thảo	9.446.122.774	32.523.189
Công ty TNHH Trọng Vinh	7.454.010.586	-
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	6.771.539.472	5.738.263.853
Công ty TNHH Vận tải Phúc Vinh	6.712.152.909	-
Công ty TNHH Vĩnh Phước	6.572.888.989	349.632.777
Các khoản phải thu khách hàng khác	62.553.634.744	11.708.549.937
	<b>206.683.593.680</b>	<b>38.535.043.406</b>
<b>Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)</b>	<b>18.998.501.472</b>	<b>17.965.225.853</b>

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC	15.790.249.379	10.147.701.074
Công ty Cổ phần Tư vấn khảo sát thiết kế và Xây dựng Mỏ địa chất	5.866.890.658	5.866.890.658
Công ty TNHH Sinoma International Engineering	-	26.351.443.802
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Nhất Kiến	-	8.605.520.000
Các khoản trả trước khác	2.561.099.645	2.689.499.085
	<b>24.218.239.682</b>	<b>53.661.054.619</b>

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Ứng trước cho cán bộ công nhân viên	62.400.745.426	24.700.890.846
Phải thu tiền điện, nước	730.162.183	746.047.885
Ký quỹ dự án xây dựng Cảng Bút Sơn	3.600.000.000	3.600.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	4.627.743.283	6.942.741.866
	<b>71.358.650.892</b>	<b>35.989.680.597</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Ký quỹ dài hạn chi phí cải tạo môi trường	11.259.519.511	10.039.985.451
	<b>11.259.519.511</b>	<b>10.039.985.451</b>

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	453.229.564.823	-	397.132.789.575	-
Công cụ, dụng cụ	975.000.633	-	1.038.858.733	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	190.924.396.575	-	200.745.360.709	-
Thành phẩm	37.573.225.802	-	29.041.537.994	-
	<b>682.702.187.833</b>	<b>-</b>	<b>627.958.547.011</b>	<b>-</b>

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Chi phí công cụ, dụng cụ, vật liệu chịu mòn	22.255.183.238	5.561.808.657
Chi phí sửa chữa tài sản	313.862.384	690.497.252
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.215.979.378	2.430.606.191
	<b>23.785.025.000</b>	<b>8.682.912.100</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Chi phí công cụ, dụng cụ, vật liệu chịu mòn	34.327.390.317	30.158.954.764
Chi phí tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	10.054.111.167	11.055.454.789
Giá trị lợi thế quyền sử dụng đất	9.048.941.645	9.241.472.321
Chi phí sửa chữa tài sản	5.598.780.000	159.607.879
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.896.748.861	3.649.658.622
	<b>61.925.971.990</b>	<b>54.265.148.375</b>

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	-	16.630.817.040	16.630.817.040	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(129.509.462)	-	-	(129.509.462)
Thuế thu nhập cá nhân	197.186.512	2.112.196.381	953.138.643	1.356.244.250
Thuế tài nguyên	3.514.996.162	14.678.045.165	16.390.543.424	1.802.497.903
Phí bảo vệ môi trường	1.293.864.433	5.777.254.580	6.487.814.848	583.304.165
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	495.389.860	10.040.024.565	9.430.870.628	1.104.543.797
Thuế nhà đất, tiền thuê đất và các loại thuế khác	-	2.403.198.467	-	2.403.198.467
Thuế môn bài	-	6.000.000	6.000.000	-
	<b>5.371.927.505</b>	<b>51.647.536.198</b>	<b>49.899.184.583</b>	<b>7.120.279.120</b>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải nộp</i>	5.501.436.967			7.249.788.582
<i>Phải thu</i>	129.509.462			129.509.462

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu kỳ	1.698.390.767.775	5.009.357.145.442	26.567.991.611	93.598.239.260	6.827.914.144.088
Tăng trong kỳ	2.494.824.929	3.136.723.237	851.150.000	3.579.493.717	10.062.191.883
Thanh lý, nhượng bán	(570.587.142)	(47.300.000)	-	-	(617.887.142)
Số dư cuối kỳ	<b>1.700.315.005.562</b>	<b>5.012.446.568.679</b>	<b>27.419.141.611</b>	<b>97.177.732.977</b>	<b>6.837.358.448.829</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu kỳ	807.026.161.745	3.731.058.491.544	20.797.580.461	90.757.974.933	4.649.640.208.683
Khấu hao trong kỳ	21.011.996.565	80.684.750.257	1.083.972.638	526.180.227	103.306.899.687
Thanh lý, nhượng bán	(570.587.142)	(47.300.000)	-	-	(617.887.142)
Số dư cuối kỳ	<b>827.467.571.168</b>	<b>3.811.695.941.801</b>	<b>21.881.553.099</b>	<b>91.284.155.160</b>	<b>4.752.329.221.228</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu kỳ	891.364.606.030	1.278.298.653.898	5.770.411.150	2.840.264.327	2.178.273.935.405
Tại ngày cuối kỳ	<b>872.847.434.394</b>	<b>1.200.750.626.878</b>	<b>5.537.588.512</b>	<b>5.893.577.817</b>	<b>2.085.029.227.601</b>

Như trình bày tại Thuyết minh số 18 và số 19, Công ty đã thế chấp nhà xưởng và vật kiến trúc, máy móc và thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 1.615.596.763.670 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.689.380.412.683 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 với giá trị là 2.300.998.076.144 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 2.295.893.456.475 VND).

**12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm máy tính VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Số dư đầu kỳ	4.333.850.000
Tăng trong kỳ	3.703.945.000
Số dư cuối kỳ	<u>8.037.795.000</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>	
Số dư đầu kỳ	2.475.292.094
Khấu hao trong kỳ	347.707.437
Số dư cuối kỳ	<u>2.822.999.531</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
Tại ngày đầu kỳ	<u>1.858.557.906</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>5.214.795.469</u>

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 với giá trị là 2.086.300.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 2.086.300.000 VND).

**13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự án nhiệt thừa khí thải	243.829.587.470	6.414.618.332
Mỏ sét Ba Sao	79.591.084.009	79.591.084.009
Sửa chữa lớn tài sản cố định(*)	42.181.281.468	-
Công trình khác	28.688.724.431	14.895.895.883
	<u>394.290.677.378</u>	<u>100.901.598.224</u>

(\*) Chi phí sửa chữa lớn chủ yếu bao gồm chi phí vật tư xuất vào sửa chữa cho Dây chuyền 1 và Dây chuyền 2 của Công ty chưa quyết toán hoàn thành.

Công ty đã thực hiện thế chấp giá trị tài sản hình thành trong tương lai từ dự án Nhiệt thừa khí thải cho khoản vay với ngân hàng Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam để thực hiện dự án này (Thuyết minh số 19).

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Sinoma International Engineering	160.060.814.092	160.060.814.092	-	-
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	149.123.031.333	149.123.031.333	98.450.576.977	98.450.576.977
Công ty TNHH Xuất khẩu Nam Phương	107.187.350.051	107.187.350.051	153.404.464.648	153.404.464.648
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Materials Nam Phương	56.728.601.590	56.728.601.590	21.951.555.900	21.951.555.900
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	53.033.027.677	53.033.027.677	47.496.440.921	47.496.440.921
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	48.512.070.943	48.512.070.943	77.894.263.348	77.894.263.348
Công ty Cổ phần Nhựa bao bì Vinh	45.137.164.123	45.137.164.123	33.961.841.819	33.961.841.819
Công ty TNHH MTV Hà Thành	30.271.437.248	30.271.437.248	-	-
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn	24.926.564.770	24.926.564.770	25.782.304.405	25.782.304.405
Công ty TNHH Thiết bị Vật tư và Dịch vụ Kỹ thuật Trường An	23.809.109.500	23.809.109.500	19.131.532.040	19.131.532.040
Công ty TNHH Đầu tư Phương Long	21.112.903.275	21.112.903.275	18.054.477.269	18.054.477.269
Công ty TNHH Đầu tư Vawaz Việt Nam	20.423.689.263	20.423.689.263	67.793.411.548	67.793.411.548
Phải trả đối tượng khác	279.440.597.054	279.440.597.054	247.629.061.814	247.629.061.814
	<b>1.019.766.360.919</b>	<b>1.019.766.360.919</b>	<b>811.549.930.689</b>	<b>811.549.930.689</b>
<b>Trong đó: Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)</b>	<b>302.832.376.628</b>	<b>302.832.376.628</b>	<b>263.946.691.364</b>	<b>263.946.691.364</b>



15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Xuất khẩu Nam Phương	7.500.000.000	-
Công ty TNHH Kinh doanh thương mại Mai Thành Anh	4.590.729.193	-
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi Măng	2.236.906.080	3.580.986.390
Công ty TNHH TNC	1.641.292.140	2.217.710.911
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Tín Thành Hưng	1.608.015.373	1.524.030.638
Công ty TNHH Vàng bạc và Thương mại Dịch vụ Tiến Lực	1.299.953.217	2.309.585.130
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Nam	-	5.989.659.549
Nhận ứng trước từ khách hàng khác	2.574.245.896	29.418.632.116
	<b>21.451.141.899</b>	<b>45.040.604.734</b>
<b>Trong đó: Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)</b>	<b>2.236.906.080</b>	<b>3.580.986.390</b>

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí phải trả mua nguyên vật liệu	57.819.193.054	12.068.454.452
Chi phí lãi vay phải trả	6.635.284.884	6.371.953.158
Chi phí bốc xếp, đóng bao	965.320.575	761.856.614
Chi phí phải trả khác	2.447.532.136	574.026.146
	<b>67.867.330.649</b>	<b>19.776.290.370</b>
<b>Trong đó: Chi phí phải trả ngắn hạn các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)</b>	<b>3.582.958.905</b>	<b>3.582.958.905</b>

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Kinh phí công đoàn	2.947.664.324	921.818.319
Bảo hiểm xã hội	1.914.458.255	-
Bảo hiểm y tế	632.971.827	185.826.431
Bảo hiểm thất nghiệp	475.136.836	280.299.055
Cổ tức phải trả	39.539.820	44.349.360
Nhận bảo lãnh dự thầu	6.498.600.000	4.500.310.000
Phải trả tiền thuế điều chỉnh sau quyết toán dự án	1.447.088.372	1.447.088.372
Phải trả khác	576.560.326	576.560.326
	<b>14.532.019.760</b>	<b>7.956.251.863</b>
<b>Trong đó: Phải trả ngắn hạn khác các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)</b>	<b>800.223.400</b>	<b>740.223.400</b>



18. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND		VND		VND
Vay ngắn hạn	961.399.233.804	961.399.233.804	1.095.189.199.317	998.369.505.785	1.058.218.927.336	1.058.218.927.336
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam (i)	717.275.124.639	717.275.124.639	796.757.173.222	734.238.123.767	779.794.174.094	779.794.174.094
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam (ii)	244.124.109.165	244.124.109.165	298.432.026.095	264.131.382.018	278.424.753.242	278.424.753.242
Vay dài hạn đến hạn trả	5.000.000.000	5.000.000.000	7.172.000.000	2.500.000.000	9.672.000.000	9.672.000.000
	<b>966.399.233.804</b>	<b>966.399.233.804</b>	<b>1.102.361.199.317</b>	<b>1.000.869.505.785</b>	<b>1.067.890.927.336</b>	<b>1.067.890.927.336</b>

Số dư vay ngắn hạn ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 thể hiện:

- (i) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam với hạn mức 800.000.000.000 VND gồm cả Đồng Việt Nam và ngoại tệ quy đổi theo hợp đồng tín dụng số 01/2023/422339/HĐTD ngày 14 tháng 03 năm 2023. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 31 tháng 3 năm 2024. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ ngày giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Lãi vay sẽ được trả vào ngày 25 hàng tháng. Khoản cấp tín dụng được đảm bảo bằng một số tài sản thuộc dây chuyền 2 (Thuyết minh số 11).
- (ii) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam với hạn mức 300.000.000.000 VND theo hợp đồng tín dụng số 263/22/HĐHM/9DY ngày 10 tháng 8 năm 2022. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 11 tháng 8 năm 2023. Khoản vay được sử dụng để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn phục vụ hoạt động sản xuất xi măng của Công ty. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ ngày giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Lãi vay sẽ được trả vào ngày 26 hàng tháng. Khoản cấp tín dụng được đảm bảo bằng một số phương tiện vận tải và một số tài sản thuộc dây chuyền 1 (Thuyết minh số 11).

19. VAY DÀI HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ			Số cuối kỳ	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
<b>Vay dài hạn</b>							
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam (i)	23.557.105.629	23.557.105.629	30.204.438.308	-	53.761.543.937	53.761.543.937	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam (ii)	14.510.409.457	14.510.409.457	-	2.500.000.000	12.010.409.457	12.010.409.457	
	<b>38.067.515.086</b>	<b>38.067.515.086</b>	<b>30.204.438.308</b>	<b>2.500.000.000</b>	<b>65.771.953.394</b>	<b>65.771.953.394</b>	
<i>Trong đó:</i>							
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	5.000.000.000	5.000.000.000			9.672.000.000	9.672.000.000	
- Số phải trả sau 12 tháng	33.067.515.086	33.067.515.086			56.099.953.394	56.099.953.394	

- (i) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam theo hợp đồng số 101/22/HĐTD/9DY ngày 05 tháng 4 năm 2022 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số 01.101/22/HĐTL/9DY ngày 10 tháng 8 năm 2022 được sử dụng để tài trợ cho các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ liên quan đến việc đầu tư thực hiện phương án Đầu tư xây dựng công trình tận dụng nhiệt thừa khí thải dây chuyền 1 và dây chuyền 2 để phát điện theo quy định của pháp luật. Khoản vay được thực hiện từng lần với số tiền vay tối đa là 249.000.000.000 VND nhưng tối đa không vượt quá 60% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) của dự án. Thời hạn cho vay là 83 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất cho vay được xác định theo lần giải ngân. Khoản vay được ân hạn 16 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên nhưng không quá 03 tháng kể từ ngày dự án đi vào hoạt động. Lãi suất sẽ được trả vào ngày 26 hàng tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng một số tài sản thuộc dây chuyền 1 và toàn bộ tài sản được hình thành trong tương lai từ Dự án nhiệt thừa khí thải (Thuyết minh số 13).
- (ii) Khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - chi nhánh Hà Nam theo hợp đồng tín dụng số 2900-LAV-201700427 ngày 28 tháng 11 năm 2017 với số tiền vay là 80.000.000.000 VND. Thời hạn cho vay là 8 năm kể từ ngày giải ngân. Thời gian ân hạn là 1 năm. Khoản vay được sử dụng để thanh toán các chi phí đầu tư xây dựng mở rộng Cảng Bút Sơn. Lãi suất cho vay là lãi suất biến đổi được xác định 6 tháng một lần. Căn cứ xác định lãi suất cho vay bằng lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm bằng Đồng Việt nam có kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng cho vay cộng thêm biên độ tối đa là 2%/năm. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 9%/năm. Lãi suất sẽ được trả vào ngày 30 cuối quý. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản được hình thành từ dự án mở rộng Cảng Bút Sơn (Thuyết minh số 11).

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM BÚT SƠN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	9.672.000.000	5.000.000.000
Trong năm thứ hai	14.344.000.000	9.096.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	30.042.409.457	16.798.409.457
Sau năm năm	11.713.543.937	7.173.105.629
	<b>65.771.953.394</b>	<b>38.067.515.086</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	9.672.000.000	5.000.000.000
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>56.099.953.394</b>	<b>33.067.515.086</b>

**20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

Dự phòng phải trả dài hạn phản ánh nghĩa vụ cải tạo, phục hồi môi trường mà Công ty cần thực hiện trong hoạt động khai thác khoáng sản.

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu kỳ trước</b>	<b>1.235.598.580.000</b>	<b>114.426.888.671</b>	<b>98.139.919.438</b>	<b>1.448.165.388.109</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	47.276.395.499	47.276.395.499
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	8.330.587.232	(8.330.587.232)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(30.500.625.000)	(30.500.625.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị không trực tiếp điều hành sản xuất	-	-	(156.000.000)	(156.000.000)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>1.235.598.580.000</b>	<b>122.757.475.903</b>	<b>106.429.102.705</b>	<b>1.464.785.158.608</b>
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>1.235.598.580.000</b>	<b>122.757.475.903</b>	<b>63.502.571.855</b>	<b>1.421.858.627.758</b>
(Lỗ) trong kỳ	-	-	(32.351.850.809)	(32.351.850.809)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	(20.333.749.667)	(20.333.749.667)
Thù lao Hội đồng Quản trị không trực tiếp điều hành sản xuất	-	-	(156.000.000)	(156.000.000)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>1.235.598.580.000</b>	<b>122.757.475.903</b>	<b>10.660.971.379</b>	<b>1.369.017.027.282</b>

(\*) Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 số 726/BTS-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 4 năm 2023 thông qua phương án trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022 với số tiền là 20.333.749.667 VND.

Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 cũng đã thông qua Phương án chi trả cổ tức năm 2022 với số tiền 37.067.957.400 VND. Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty chưa công bố lịch chốt quyền nhận cổ tức.

**Cổ phiếu**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	123.559.858	123.559.858
Cổ phiếu phổ thông	123.559.858	123.559.858
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	123.559.858	123.559.858
Cổ phiếu phổ thông	123.559.858	123.559.858

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh, vốn điều lệ của Công ty là 1.235.598.580.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.235.598.580.000 VND). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh		Vốn đã góp (VND)	
	VND	%	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	982.489.390.000	79,5	982.489.390.000	982.489.390.000
Cổ đông khác	253.109.190.000	20,5	253.109.190.000	253.109.190.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.235.598.580.000</b>	<b>100,00</b>	<b>1.235.598.580.000</b>	<b>1.235.598.580.000</b>

**22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Tài sản thuê ngoài**

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Từ 1 năm trở xuống	8.339.371.611	11.913.388.016
Trên 1 năm đến 5 năm	38.910.591.352	40.823.329.368
Trên 5 năm	129.900.566.607	133.923.809.300
	<b>177.150.529.570</b>	<b>186.660.526.684</b>

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động thể hiện giá trị phải thanh toán theo các hợp đồng thuê đất dài hạn đã ký kết phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Ngoại tệ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ (USD)	83,54	96,74

**23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker và một số loại vật liệu xây dựng liên quan. Trong kỳ, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày đều liên quan đến hoạt động kinh doanh xi măng, clinker và một số loại vật liệu xây dựng liên quan. Doanh thu và giá vốn theo từng hoạt động kinh doanh được trình bày tại các Thuyết minh số 24 và số 25.

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, công ty không có báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý cần phải trình bày.

**24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1.425.671.228.667</b>	<b>1.550.171.852.735</b>
- Doanh thu bán xi măng	1.335.445.050.841	1.463.610.176.848
- Doanh thu bán clinker	82.557.132.546	71.210.709.860
- Doanh thu khác	7.669.045.280	15.350.966.027
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>(83.260.682.395)</b>	<b>(16.647.967.994)</b>
- Chiết khấu thương mại	(83.260.682.395)	(16.647.967.994)
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1.342.410.546.272</b>	<b>1.533.523.884.741</b>
<b>Trong đó: Doanh thu thuần với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)</b>	<b>47.989.509.455</b>	<b>45.713.097.722</b>

**25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của xi măng đã bán	1.161.426.224.109	1.270.848.563.819
Giá vốn của clinker đã bán	92.899.929.205	62.428.500.359
Giá vốn khác	4.118.066.397	10.824.473.432
	<b>1.258.444.219.711</b>	<b>1.344.101.537.610</b>



26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	956.134.009.144	1.055.987.049.653
Chi phí nhân công	115.670.906.399	149.571.092.004
Chi phí khấu hao tài sản cố định	102.709.146.872	101.799.797.233
Chi phí dịch vụ mua ngoài	81.344.515.302	121.940.113.778
Chi phí khác bằng tiền	88.406.125.847	112.545.783.583
	<b>1.344.264.703.564</b>	<b>1.541.843.836.251</b>

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	45.392.344.704	24.341.523.375
Chiết khấu thanh toán	2.458.395.870	1.226.171.750
Lỗ chênh lệch tỷ giá	260.327.540	-
	<b>48.111.068.114</b>	<b>25.567.695.125</b>

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	19.439.001.448	26.298.492.895
Chi phí tiếp khách, hội nghị	7.587.302.078	10.975.100.658
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.119.802.349	3.029.993.839
Chi phí tư vấn (*)	3.247.999.980	3.603.350.712
Thuế, phí và lệ phí	1.736.428.137	3.736.006.616
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	3.091.385.266	3.335.277.844
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	12.449.505.949	16.373.704.760
	<b>50.671.425.207</b>	<b>67.351.927.324</b>
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí bốc xúc, vận chuyển	5.572.559.897	14.059.521.646
Chi phí nhân viên bán hàng	12.251.150.150	12.501.666.659
Chi phí quảng cáo, giới thiệu sản phẩm	5.482.904.348	4.901.706.493
Chi phí hội nghị, tiếp khách	1.953.432.273	4.726.097.370
Chi phí tư vấn (*)	3.247.999.980	3.603.350.712
Chi phí bán hàng khác	7.930.288.324	9.233.765.324
	<b>36.438.334.972</b>	<b>49.026.108.204</b>

(\*) Đây là phí tư vấn chuyển giao kỹ năng quản lý và phát triển thị trường mà Công ty phải trả hàng quý theo Hợp đồng tư vấn quản trị doanh nghiệp - Hợp đồng số 1334/VICEM-HĐKT và Hợp đồng tư vấn chuyển giao kỹ năng quản lý và phát triển thị trường - Hợp đồng số 1335/VICEM-HĐKT và các phụ lục hợp đồng điều chỉnh. Theo đó, Tổng Công ty Xi măng Việt Nam sẽ tư vấn, hỗ trợ và chuyển giao bí quyết quản trị doanh nghiệp, phát triển thị trường nhằm tối đa hóa hiệu quả sản xuất kinh doanh.

29. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ sử dụng bùn, cát thải, chất thải nguy hại	20.121.926.680	11.290.547.400
Các khoản khác	373.610.452	2.079.475.183
	<b>20.495.537.132</b>	<b>13.370.022.583</b>
<b>Trong đó: Thu nhập khác với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)</b>	<b>2.253.763.922</b>	<b>527.250.000</b>

30. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí liên quan đến mỏ đang dừng khai thác	1.350.889.477	1.487.661.236
Các khoản khác	786.715.509	352.930.655
	<b>2.137.604.986</b>	<b>1.840.591.891</b>

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	12.076.406.979
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>12.076.406.979</b>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>(32.351.850.809)</b>	<b>59.352.802.478</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>		
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	17.283.489.862	1.029.232.418
<i>Chuyển lỗ sang các năm tiếp theo</i>	15.068.360.947	-
<b>Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>60.382.034.896</b>
Thuế suất thông thường	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>12.076.406.979</b>

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền cũng như các cơ quan hữu quan.

32. (LỖ)/LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
(Lỗ)/lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(32.351.850.809)	47.276.395.499
Các khoản điều chỉnh:	-	-
(Lỗ)/lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(32.351.850.809)	47.276.395.499
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	123.559.858	123.559.858
<b>(Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(262)</b>	<b>383</b>

33. CÁC KHOẢN TIỀM TÀNG

*Thuế tài nguyên theo Thông tư số 152/2015/TT-BTC*

Công ty có nghĩa vụ phải kê khai và nộp thuế tài nguyên theo hướng dẫn tại Thông tư số 152/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 02 tháng 10 năm 2015 hướng dẫn về thuế tài nguyên (“Thông tư 152”) có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2015. Theo quy định tại Thông tư này, giá tính thuế tài nguyên được xác định căn cứ vào giá bán (trường hợp tiêu thụ trong nước) hoặc trị giá hải quan (đối với trường hợp xuất khẩu) của sản phẩm công nghiệp bán ra trừ thuế xuất khẩu (nếu có) và chi phí chế biến công nghiệp của công đoạn chế biến từ sản phẩm tài nguyên thành sản phẩm công nghiệp. Cũng theo quy định tại Thông tư 152, chi phí chế biến được xác định phải căn cứ theo hướng dẫn của các bộ quản lý Nhà nước chuyên ngành, Bộ Tài chính và do Sở Tài chính các tỉnh chủ trì, phối hợp với cơ quan thuế, cơ quan tài nguyên môi trường và cơ quan quản lý Nhà nước chuyên ngành có liên quan thống nhất xác định trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định. Tuy nhiên, đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa nhận được các hướng dẫn chi tiết từ các cơ quan quản lý Nhà nước về cách xác định chi phí chế biến, để làm cơ sở xác định giá tính thuế tài nguyên theo hướng dẫn của Thông tư 152. Công ty áp dụng giá tính thuế theo các Quyết định hàng năm của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Nam. Công ty chưa có cơ sở để xác định được các ảnh hưởng (nếu có) liên quan đến nghĩa vụ thuế tài nguyên phải nộp bổ sung hoặc sẽ được hoàn trả lại từ cơ quan thuế địa phương nếu phải áp dụng giá tính thuế mới.

*Tạm dừng khai thác mỏ sét Khả Phong và mỏ sét Ba Sao, không cấp phép khai thác mỏ sét Đồi Thị và mỏ sét Thanh Sơn*

Ngày 29 tháng 01 năm 2019, Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam ban hành Văn bản số 274/UBND-NN&TNMT đề nghị Công ty tạm dừng khai thác mỏ sét Khả Phong I và Khả Phong II từ ngày 31 tháng 01 năm 2019 để phục vụ cho Đại lễ Vesak 2019. Ngày 06 tháng 5 năm 2020, Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Nam ban hành Văn bản số 1193/UBND-NN&TNMT đề nghị Công ty dừng khai thác sét trên diện tích 68,2 ha thuộc địa bàn thị trấn Ba Sao huyện Kim Bảng, chỉ được khai thác phần diện tích 17 ha thuộc địa bàn xã Liên Sơn, huyện Kim Bảng với điều kiện không ảnh hưởng đến cảnh quan môi trường và thực hiện cải tạo phục hồi môi trường sau khi kết thúc khai thác. Ngày 15 tháng 12 năm 2022, Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam ban hành Văn bản số 3408/UBND-NNTNMT đề nghị Công ty thực hiện trình tự các thủ tục kết thúc việc khai thác khoáng sản, trả lại phần diện tích mỏ sét Khả Phong và mỏ sét Ba Sao trước ngày 01 tháng 01 năm 2024, không thực hiện các thủ tục cấp phép khai thác khoáng sản cho 02 mỏ sét tại khu vực Đồi Thị và Thanh Sơn; đồng thời đề nghị Công ty tính toán chi phí, tổng hợp số liệu liên quan đến các mỏ sét trên làm cơ sở để xây dựng phương án bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất theo quy định pháp luật. Theo đó, toàn bộ công trình Mỏ sét Khả Phong I, Khả Phong II và Ba Sao phải được hoàn nguyên về trạng thái ban đầu và hoàn trả lại mặt bằng cho Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Nam. Việc đền bù cho các khoản chi phí mà Công ty đã bỏ ra phụ thuộc vào các quyết định trong tương lai của cơ quan có thẩm quyền. Đến ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty đang tích cực làm việc với Bộ Tài Nguyên và Môi Trường, UBND tỉnh Hà Nam và các cơ quan, ban, ngành liên quan để xác định phương án đền bù hợp lý.



34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

*Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:*

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hạ Long	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Viện Công nghệ Xi măng VICEM	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ

*Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>47.989.509.455</b>	<b>45.713.097.722</b>
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	44.247.632.143	34.158.320.995
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	2.006.370.177	2.799.605.926
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	1.476.511.880	1.165.337.734
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng	258.995.255	286.444.161
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	-	7.303.388.906
<b>Thu nhập khác</b>	<b>2.253.763.922</b>	<b>527.250.000</b>
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	2.244.272.250	527.250.000
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	9.491.672	-
<b>Mua hàng và sử dụng dịch vụ</b>	<b>323.149.418.514</b>	<b>306.990.349.652</b>
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	269.449.562.858	221.682.591.629
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	17.524.298.000	23.095.994.000
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	15.929.838.100	29.358.283.445
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	10.380.000.000	13.286.400.000
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	6.072.300.000	-
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	3.502.895.520	-
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	131.961.400	-
Viện công nghệ Xi măng VICEM	96.264.000	-
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	62.298.636	19.567.080.578
<b>Chiết khấu thanh toán</b>	<b>326.564.000</b>	<b>175.055.000</b>
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	326.564.000	175.055.000
<b>Trả gốc vay</b>	<b>-</b>	<b>196.500.000.000</b>
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	-	196.500.000.000
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>-</b>	<b>3.489.369.863</b>
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	-	3.489.369.863
<b>Chi phí tư vấn</b>	<b>6.495.999.960</b>	<b>7.228.203.697</b>
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	6.495.999.960	7.228.203.697

*Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:*

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>18.998.501.472</b>	<b>17.965.225.853</b>
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hạ Long	12.226.962.000	12.226.962.000
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	6.771.539.472	5.738.263.853
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>302.832.376.628</b>	<b>263.946.691.364</b>
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	149.123.031.333	98.450.576.977
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	48.512.070.943	77.894.263.348
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	53.033.027.677	47.496.440.921
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn	24.926.564.770	25.782.304.405
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	16.194.193.740	9.545.783.136
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu xây dựng Đà Nẵng	7.678.588.015	3.080.690.787
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	2.474.694.592	-
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	793.941.558	1.339.440.458
Viện Công nghệ Xi măng VICEM	96.264.000	275.562.000
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	-	81.629.332
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>2.236.906.080</b>	<b>3.580.986.390</b>
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	2.236.906.080	3.580.986.390
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>800.223.400</b>	<b>740.223.400</b>
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	565.223.400	565.223.400
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu xây dựng Đà Nẵng	115.000.000	115.000.000
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	120.000.000	60.000.000
<b>Chi phí phải trả ngắn hạn</b>	<b>3.582.958.905</b>	<b>3.582.958.905</b>
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	3.582.958.905	3.582.958.905



*Tổng thu nhập Ban Tổng Giám đốc và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:*

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Thù lao Hội đồng Quản trị</b>	<b>264.000.000</b>	<b>264.000.000</b>
Ông Đào Tuấn Khôi	16.000.000	-
Ông Vũ Thế Hà	32.000.000	48.000.000
Ông Đỗ Tiến Trình	36.000.000	36.000.000
Bà Lê Thị Khanh	36.000.000	36.000.000
Ông Nguyễn Thế Hùng	36.000.000	36.000.000
Ông Lê Huy Quân	36.000.000	36.000.000
Ông Trần Việt Hồng	36.000.000	36.000.000
Ông Nguyễn Minh Tuấn	36.000.000	36.000.000
<b>Thu nhập Ban Tổng Giám đốc</b>	<b>1.945.229.417</b>	<b>1.864.234.005</b>
Ông Đỗ Tiến Trình	540.782.921	624.775.618
Ông Nguyễn Thế Hùng	505.813.360	575.442.344
Bà Lê Thị Khanh	474.300.355	507.537.432
Ông Lưu Vũ Cầm	424.332.781	156.478.611
<b>Thù lao và thu nhập Ban Kiểm soát</b>	<b>597.207.925</b>	<b>455.581.841</b>
Ông Doãn Hữu Phong	222.770.323	170.288.927
Ông Trần Ngọc Hải	197.937.729	144.987.207
Ông Đặng Vũ Hải	176.499.873	140.305.707

Cờ Thị Thu Hiền  
Người lập

Phạm Trần Việt  
Trưởng phòng Tài chính Kế toán



Đỗ Tiến Trình  
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 8 năm 2023